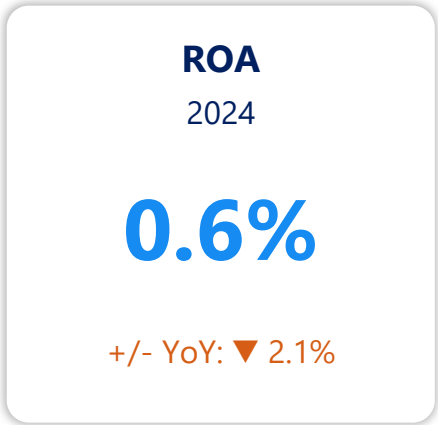
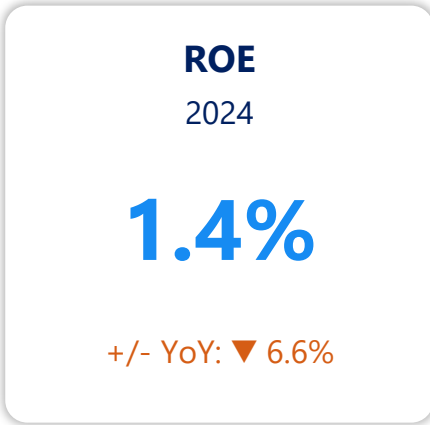
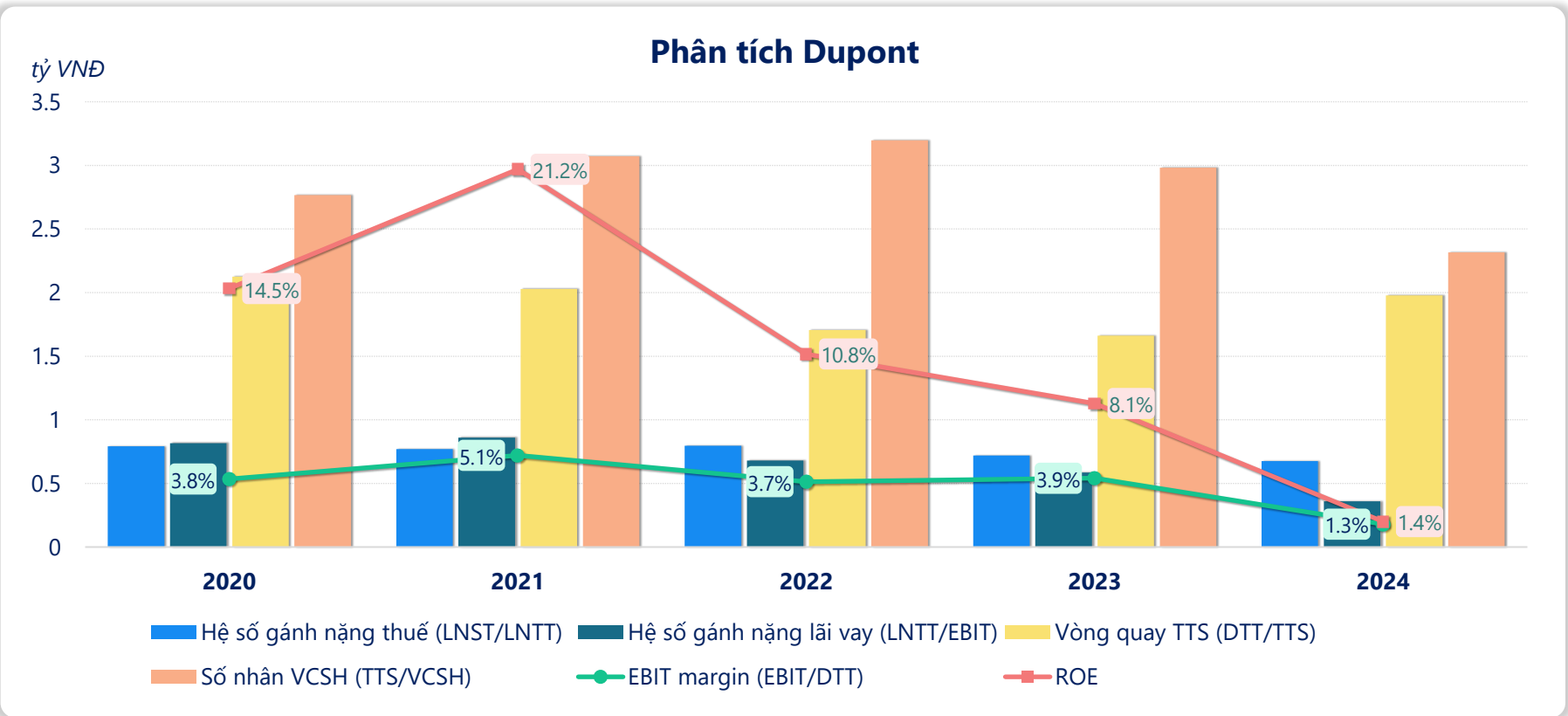
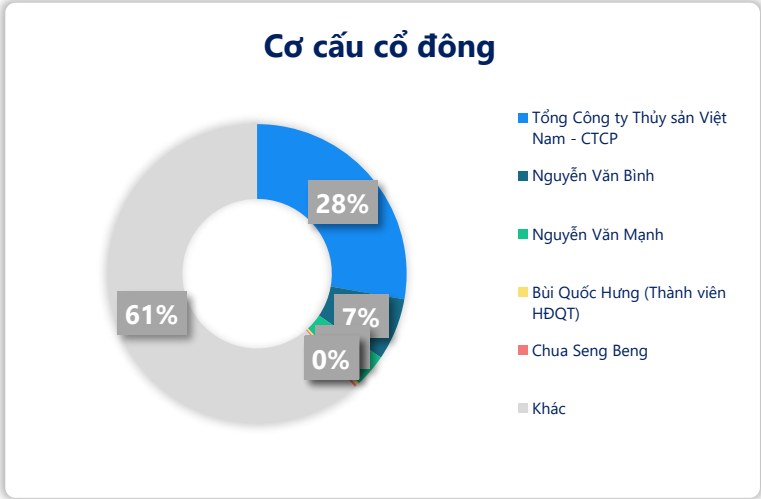


CTCP Đồ hộp Hạ Long (HNX: CAN)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

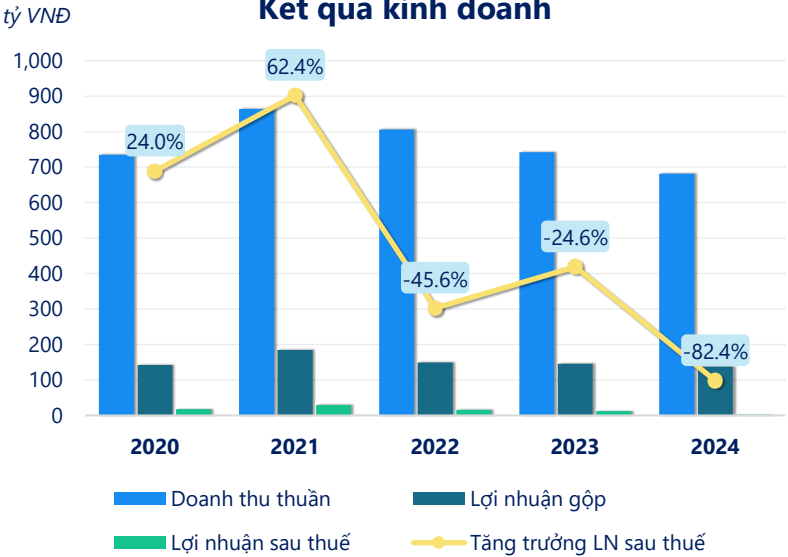
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		54,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		35,600 - 67,163
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		270
Số lượng CPLH (CP)		5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		(0.48)
EPS		308
P/E		175.3

	YTD	1T	3T	6T
CAN		0.0%	25.6%	33.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Đồ hộp Hạ Long (HNX: CAN)

Kết quả kinh doanh

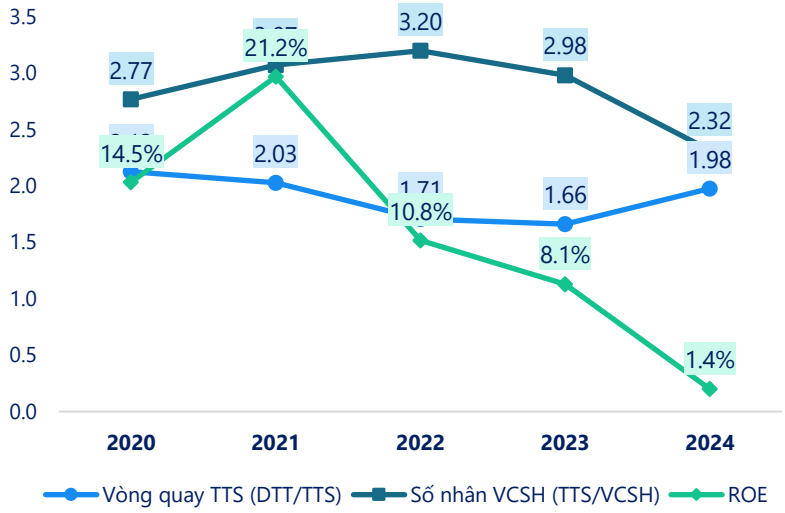


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.28%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.68**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.36**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

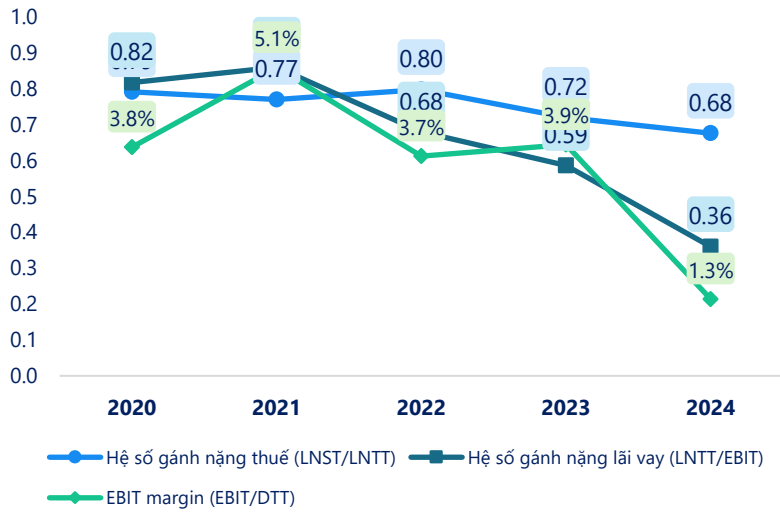
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CAN** ghi nhận doanh thu thuần **681.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.13** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.06%** và **giảm 82.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.43%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



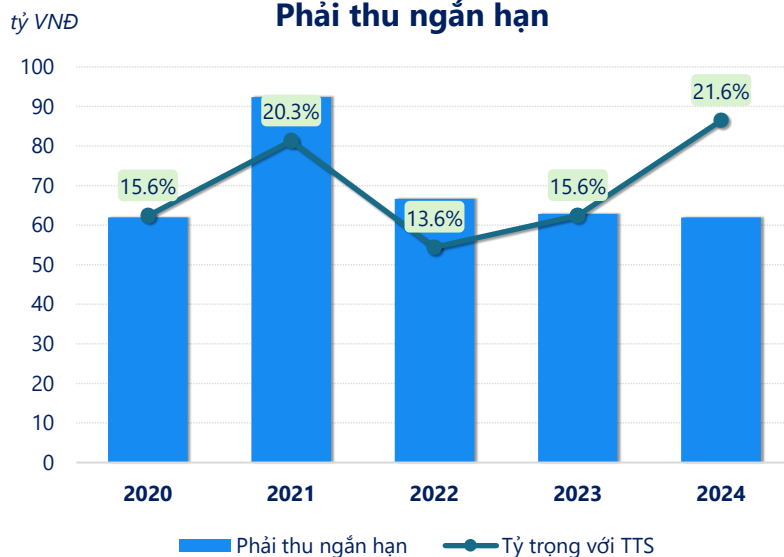
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.98**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.32** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đồ hộp Hạ Long (HNX: CAN)

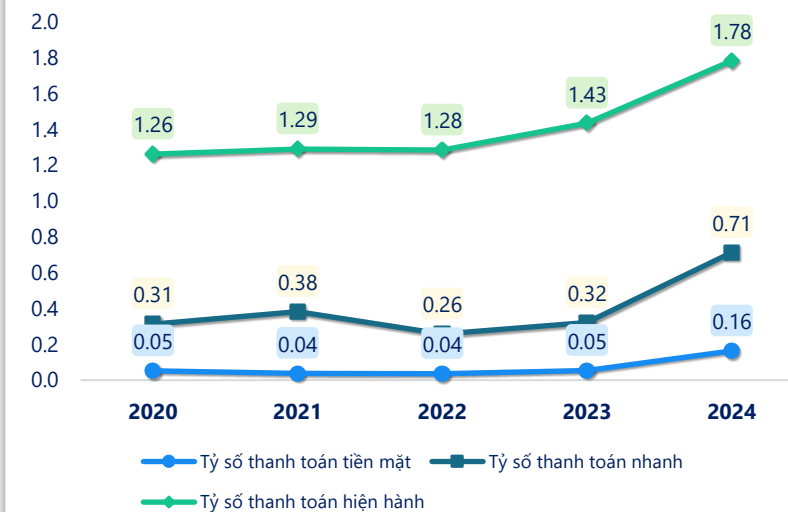
Phải thu ngắn hạn



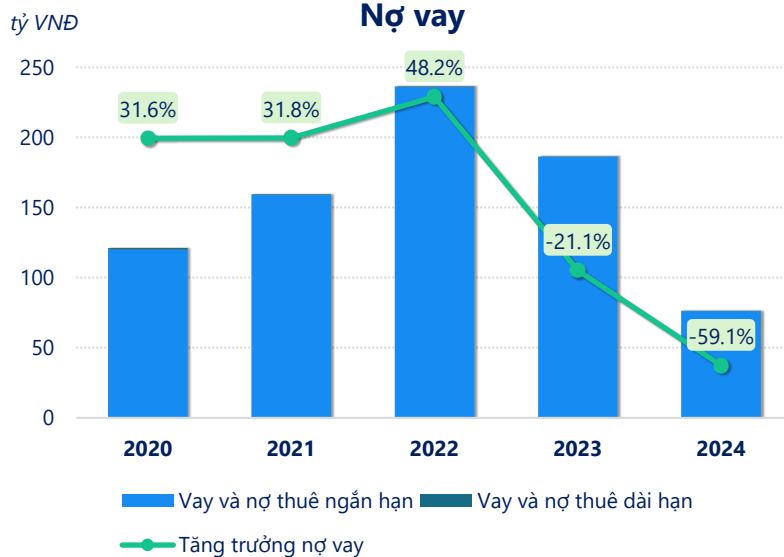
Hàng tồn kho



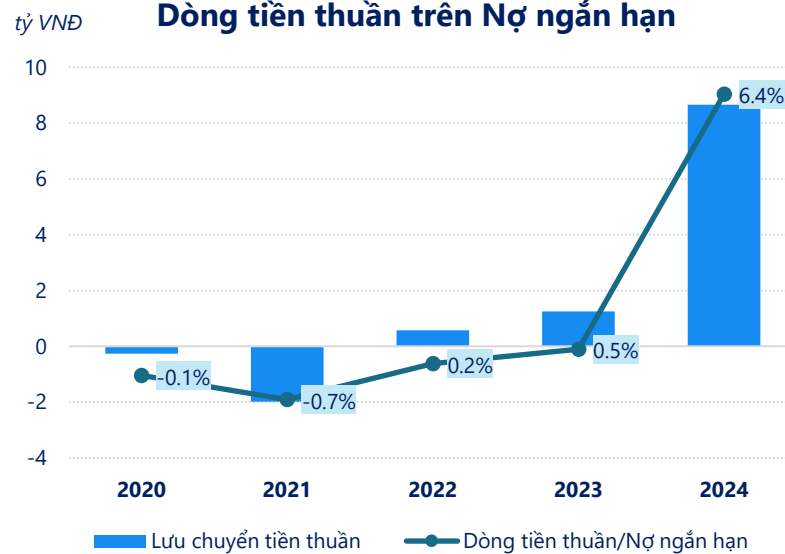
Chỉ số thanh khoản



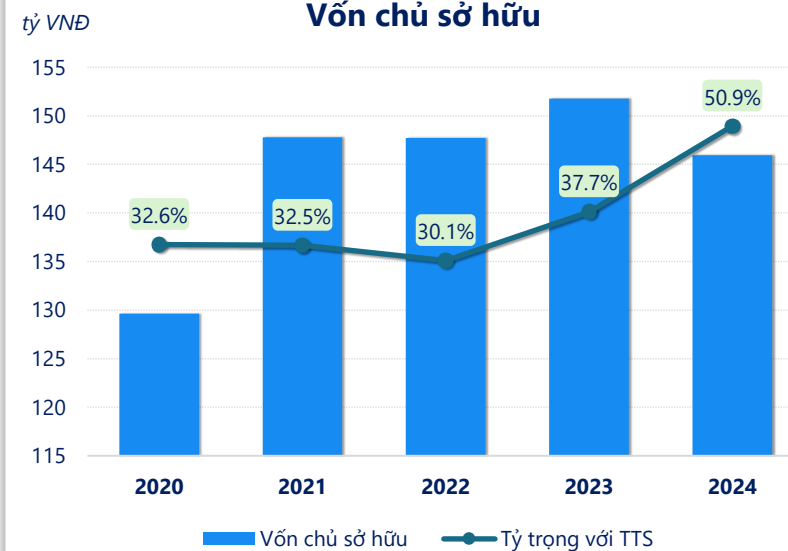
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	287	403	-28.8%
Tài sản ngắn hạn	242	353	-31.4%
Tiền và tương đương tiền	22.1	13.4	65.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.50	0	
Phải thu ngắn hạn	62.2	62.9	-1.0%
Hàng tồn kho	145	274	-47.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	2.82	79.6%
Tài sản dài hạn	44.7	49.7	-10.2%
Phải thu dài hạn	0.67	0.60	12.0%
Tài sản cố định	40.9	45.8	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.12	3.31	-5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	251	-43.6%
Nợ ngắn hạn	137	246	-44.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.2	186	-59.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.9	27.6	26.6%
Nợ dài hạn	4.98	4.95	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.13	0.25	-48.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	145	152	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	145	152	-4.2%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	734	864	806	742	682
Giá vốn hàng bán	592	680	656	595	545
Lợi nhuận gộp	142	184	150	146	137
Doanh thu HĐTC	2.23	3.62	7.53	5.45	2.82
Chi phí TC	6.86	9.03	15.1	15.7	8.72
Chi phí lãi vay	5.15	6.26	9.50	11.9	5.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	87.4	107	86.5	91.9	96.7
Chi phí QLDN	28.2	33.8	33.8	31.3	31.7
LN thuần từ HĐKD	22.2	37.6	21.7	12.6	2.97
Lợi nhuận khác	0.73	0.61	-1.59	4.13	0.17
LN trước thuế	22.9	38.2	20.1	16.8	3.15
Lợi nhuận sau thuế	18.1	29.4	16.0	12.1	2.13
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	29.4	16.0	12.1	2.13

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.02	-25.4	-62.7	59.6	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.2	-5.79	-2.40	-1.06	-8.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.0	29.2	65.7	-57.3	-116
Tiền đầu kỳ	13.7	13.6	11.6	12.2	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-0.27	-1.98	0.58	1.25	8.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.02	-0.03	0.00	0.08
Tiền cuối kỳ	13.6	11.6	12.2	13.4	22.1